

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 – 25
Bảng cân đối kế toán	7 – 9
Kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cao su Phước Hòa (nay là Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Công ty

Công ty Cao su Phước Hòa là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 142NN - TCCB/QĐ ngày 04 tháng 3 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

Trụ sở chính : Xã Phước Hòa - Huyện Phú Giáo - Tỉnh Bình Dương

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần đầu) số 100966 ngày 23 tháng 3 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng trọt;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường;
- Sản xuất chén hứng mũ cao su;
- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật cao cho các nhà đầu tư thuê - liên doanh sản xuất trong các khu công nghiệp;
- Kinh doanh phát triển nhà, các công trình dịch vụ phục vụ khu công nghiệp;
- Kinh doanh đĩa ốc.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty Cao su Phước Hòa có các đơn vị trực thuộc là các nông trường, các xí nghiệp, Công ty con, Công ty liên kết sau:

Đơn vị

1. Văn phòng Công ty
2. Nông trường Bồ Lá (*)
3. Nông trường Hưng Hòa (*)
4. Nông trường Tân Hưng (*)
5. Nông trường Lai Uyên (*)
6. Nông trường Vĩnh Bình (*)
7. Nông trường Hội Nghĩa (*)
8. Nông trường Nhà Nai (*)
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng (*)
10. Công ty liên kết Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên

Địa chỉ

- Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Xã Hưng Hòa, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Xã Tân Hưng, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Xã Tân Long, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Đơn vị (tiếp)**Địa chỉ**

11. Công ty liên kết Công ty TNHH Xây dựng Kinh doanh Cơ sở Hạ Tầng Cao su Việt Nam

Xã Phước Hòa - Huyện Phú Giáo - Tỉnh Bình Dương

12. Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

Xã Phước Hòa - Huyện Phú Giáo - Tỉnh Bình Dương

(*) Là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Cao su Phước Hòa

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

- Công ty Cao su Phước Hòa đang tiến hành thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 39/2006/QĐ/TTg ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt đề án sắp xếp đổi mới Nông trường Quốc doanh trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Quyết định số 399/QĐ-BNN-BMDN ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Bộ Trưởng Bộ NN & PTNT về việc Công ty Cao su Phước Hòa tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp. Ngày 26/11/2007, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã có Quyết định số 1194/QĐ-CSVN v/v Phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Cao su Phước Hòa thành Công ty cổ phần với mức vốn điều lệ là 813.000.000.000 đồng; Theo đó ngày 03/3/2008, Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 4603000509, do vậy kể từ ngày 03/3/2008 Công ty Cao su Phước Hòa chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo luật doanh nghiệp và điều lệ của Công ty Cổ phần.

- Ngoài sự kiện nêu trên, chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc

Ông	Nguyễn Văn Tân	Giám đốc
Ông	Lê Phi Hùng	Phó Giám đốc
Ông	Trương Văn Quanh	Phó Giám đốc
Ông	Đặng Đôn Cư	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Những vấn đề khác có liên quan

- Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 215/2007/TSC-HCM ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Công ty Cao su Phước Hòa được xác định theo phương pháp tài sản đã được điều chỉnh vào số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của Công ty.

- Việc hạch toán Giá trị thanh lý vườn cây, sau khi cổ phần hóa được hạch toán điều chỉnh theo hướng dẫn của Công văn số 423/TCDN-NV3 ngày 19/11/2007 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1885/CSVN-TCKT ngày 05/12/2007 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Công ty tạm thời chưa tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, việc phân phối lợi nhuận sẽ được tiến hành cho cả kỳ kế toán từ ngày 01/01/2007 đến hết ngày 03/3/2008 (từ thời điểm định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đến ngày chính thức chuyển sang Công ty cổ phần).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2007, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Tân

Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2008

Số: 044/BCKT/TC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2007 của Công ty Cao su Phước Hòa

Kính gửi: **Ban Giám đốc Công ty Cao su Phước Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2007, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 được lập ngày 08 tháng 3 năm 2008 từ trang 7 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cao su Phước Hòa. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính năm 2006 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ như sau:

- Chúng tôi đã không thể tham gia kiểm kê hàng tồn kho vào ngày 31/12/2006, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có ở đơn vị chúng tôi cũng không thể kiểm tra được đúng đắn số lượng hàng tồn kho tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác.

- Đơn vị chưa ghi nhận tài sản cố định cho một số tài sản đầu tư trong kỳ theo chuẩn mực kế toán tài sản cố định hữu hình.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng

quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cao su Phước Hòa tại ngày 31/12/2007, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, quy định pháp lý có liên quan của Nhà nước và của Ngành.

Nguyễn Minh Hải

Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0287/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà nội, Ngày 17 tháng 3 năm 2008

Bùi Đức Vinh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		535.568.297.097	494.351.076.863
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		319.861.326.539	304.271.577.334
111	1. Tiền	1	13.861.326.539	11.271.577.334
112	2. Các khoản tương đương tiền		306.000.000.000	293.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		31.700.000.000	30.275.600.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	2	31.700.000.000	30.275.600.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56.919.187.924	42.948.889.137
131	1. Phải thu khách hàng		37.956.676.471	20.014.916.627
132	2. Trả trước cho người bán		7.969.559.930	1.334.420.812
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		100.314.476	16.960.309
135	5. Các khoản phải thu khác	3	10.892.637.047	21.582.591.389
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho		125.144.095.236	114.556.354.804
141	1. Hàng tồn kho	4	125.144.095.236	114.556.354.804
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.943.687.398	2.298.655.588
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		105.197.966	105.197.966
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.917.900	10.000.000
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5	1.836.571.532	2.183.457.622
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.012.845.937.475	446.879.197.716
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II . Tài sản cố định		729.415.267.974	297.581.236.732
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	667.862.949.778	265.669.092.675
222	- Nguyên giá		1.224.849.348.258	519.434.224.523
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(556.986.398.480)	(253.765.131.848)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình		0	0
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	61.552.318.196	31.912.144.057
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
241	- Nguyên giá		0	0
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		175.223.717.249	145.422.293.472
251	1. Đầu tư vào công ty con		300.000.000	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		84.239.075.233	78.805.143.472
258	3. Đầu tư dài hạn khác	8	90.684.642.016	66.617.150.000
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
260	V. Tài sản dài hạn khác		108.206.952.252	3.875.667.512
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	108.206.952.252	3.875.667.512
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		0	0
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.548.414.234.572	941.230.274.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007**Đơn vị tính : VND*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		427.560.651.243	447.577.133.468
310	I. Nợ ngắn hạn		422.577.762.218	444.440.252.135
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	8.087.759.988	147.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		9.099.040.629	7.231.343.647
313	3. Người mua trả tiền trước		42.364.104.828	1.947.911.690
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	75.665.303.482	6.110.504.612
315	5. Phải trả người lao động		143.187.020.448	131.711.978.498
316	6. Chi phí phải trả		1.575.597.932	2.689.349.547
317	7. Phải trả nội bộ		102.073.096.122	131.416.640.448
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	40.525.838.789	16.332.523.693
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
330	II. Nợ dài hạn		4.982.889.025	3.136.881.333
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn		0	0
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.982.889.025	3.136.881.333
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.120.853.583.329	493.653.141.111
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	1.092.026.792.621	376.216.238.076
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		79.349.863.423	234.761.109.692
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		578.147.379.497	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		76.439.806.446	76.439.806.446
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		53.883.634.578	53.883.634.578
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		400.000.000	400.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		293.563.677.944	0
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		10.242.430.733	10.731.687.360
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		28.826.790.708	117.436.903.035
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.614.179.830	117.418.625.650
432	2. Nguồn kinh phí	14	212.610.878	18.277.385
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.548.414.234.572	941.230.274.579

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		580.367.962	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		43.978,47	1.008,09
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 8 tháng 3 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Lệ Dung

Dương Văn Khen

Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2007

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.097.341.188.998	1.001.076.776.706
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	15	1.097.341.188.998	1.001.076.776.706
11	Giá vốn hàng bán	16	695.986.240.910	602.034.011.979
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		401.354.948.088	399.042.764.727
21	Doanh thu hoạt động tài chính	17	12.635.481.636	16.963.124.693
22	Chi phí tài chính	18	2.686.162.247	2.886.886.702
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.023.906.667</i>	<i>2.790.957.999</i>
24	Chi phí bán hàng		15.210.647.496	10.756.183.949
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		42.166.819.157	40.865.588.871
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		353.926.800.824	361.497.229.898
31	Thu nhập khác		67.936.528.886	38.877.232.496
32	Chi phí khác		14.903.796.628	6.094.109.021
40	Lợi nhuận khác		53.032.732.258	32.783.123.475
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		406.959.533.082	394.280.353.373
51	Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	20	113.395.855.138	109.903.029.839
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		293.563.677.944	284.377.323.534

Lập, ngày 8 tháng 3 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Lệ Dung

Dương Văn Khen

Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2007

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2007	Năm 2006
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	1.575.211.618.935	1.227.251.970.243
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(197.235.342.187)	(224.224.568.417)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(491.998.390.762)	(347.762.251.307)
4. Tiền chi trả lãi	04	(1.093.386.732)	(2.338.457.999)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(37.000.000.000)	(67.969.642.966)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	149.774.516.148	177.691.789.703
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(686.025.821.121)	(497.803.682.258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	311.633.194.281	264.845.156.999
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(32.600.000)	(974.720.915)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	69.698.707.159	37.810.796.131
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(437.000.000.000)	(197.500.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(44.153.717.095)	(40.429.778.491)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	454.575.600.000	386.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.032.801.422	11.017.490.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	54.120.791.486	195.923.787.362
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(124.389.069.746)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	141.221.753.682	228.679.113.655
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(367.000.000.000)	(406.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(350.167.316.064)	(177.320.886.345)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	15.586.669.703	283.448.058.016
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	304.271.577.334	20.823.215.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	3.079.502	303.942
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70	319.861.326.539	304.271.577.334

Lập, ngày 8 tháng 3 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Lệ Dung

Dương Văn Khen

Nguyễn Văn Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cao su Phước Hòa là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 142NN - TCCB/QĐ ngày 04 tháng 3 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

- Trụ sở chính : Xã Phước Hòa - Huyện Phú Giáo - Tỉnh Bình Dương

Công ty có các đơn vị trực thuộc là các nông trường, các xí nghiệp, Công ty con, Công ty liên kết sau:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ Lá (*)	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa (*)	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng (*)	Xã Tân Hưng, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên (*)	Xã Tân Long, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Vĩnh Bình (*)	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Hội Nghĩa (*)	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
8. Nông trường Nhà Nai (*)	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng (*)	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
10. Công ty liên kết Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
11. Công ty liên kết Công ty TNHH Xây dựng Kinh doanh Cơ sở Hạ Tầng Cao su Việt Nam	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
12. Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

(*) Là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất và đầu tư

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng trọt;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Thương nghiệp bán buôn;

- Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường;
- Sản xuất chén hứng mũ cao su;
- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật cao cho các nhà đầu tư thuê - liên doanh sản xuất trong các khu công nghiệp;
- Kinh doanh phát triển nhà, các công trình dịch vụ phục vụ khu công nghiệp;
- Kinh doanh địa ốc.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	05 - 08 năm

- Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 42 TCDN/NV3 ngày 02/02/2005 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Điều chỉnh khấu hao vườn cây và Công văn số 165/QĐ - TCKT ngày 21/02/2005 của Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
+ Năm thứ 1	2,00
+ Năm thứ 2	2,75
+ Năm thứ 3	3,50
+ Năm thứ 4	4,00

Năm khai thác (tiếp)**Tỷ lệ khấu hao theo %**

+ Năm thứ 5	4,50
+ Năm thứ 6	4,25
+ Năm thứ 7	4,75
+ Năm thứ 8	5,00
+ Năm thứ 9	5,25
+ Năm thứ 10	5,25
+ Năm thứ 11	7,00
+ Năm thứ 12	6,75
+ Năm thứ 13	6,25
+ Năm thứ 14	5,5
+ Năm thứ 15	5,25
+ Năm thứ 16	5,25
+ Năm thứ 17	5,00
+ Năm thứ 18	5,75
+ Năm thứ 19	5,75

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

- Nguyên giá vườn cây cao su sau khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa bao gồm: Nguyên giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán cộng (+) với hiện giá thanh lý vườn cây cao su. Trong đó, giá trị phải khấu hao vườn cây không bao gồm chi phí thanh lý vườn cây cao su ước tính trong tương lai (hiện giá thanh lý vườn cây cao su), khi tiến hành thanh lý mới hạch toán kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của vườn cây chưa khấu hao hết (giá trị hiện giá thanh lý vườn cây cao su và giá trị vườn cây cao su chưa khấu hao hết - nếu có) vào chi phí.

- Nguyên giá để tính chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2007 của Công ty được xác định theo giá gốc, không bao gồm nguyên giá thay đổi do định giá lại tài sản để cổ phần hóa.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo

cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

+ Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

+ Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

- Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

- Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Phương pháp xác định doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ v/v ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác. Riêng năm tài chính 2007 Công ty tạm thời chưa tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

14. Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng Thông tư số 40/2004/TT - BTC ngày 13/5/2004 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	4.698.744.939	5.039.865.829
- Tiền gửi ngân hàng	9.162.581.600	6.231.711.505
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	13.861.326.539	11.271.577.334
2. Đầu tư ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu, kho bạc chính phủ	1.200.000.000	1.200.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	30.500.000.000	29.075.600.000
Cộng	31.700.000.000	30.275.600.000
3. Các khoản phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	294.157.520	0
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	845.583.607	13.449.461.940
- Lãi trái phiếu phải thu	678.697.222	2.149.752.777
- Phải thu người lao động	6.090.062.072	3.776.145.607
- Phải thu khác	2.984.136.626	2.207.231.065
Cộng	10.892.637.047	21.582.591.389
4. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	4.692.713.260	3.367.789.853
- Công cụ, dụng cụ	4.370.128.325	3.923.228.837
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.238.613.775	7.799.491.519
- Thành phẩm	90.842.639.876	99.465.844.595
Cộng giá gốc hàng tồn kho	125.144.095.236	114.556.354.804
5. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
- Tạm ứng	1.836.571.532	2.183.457.622
- Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	1.836.571.532	2.183.457.622

6. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

	Cuối năm	Đầu năm
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	61.552.318.196	31.912.144.057
Trong đó những công trình lớn		
- Chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	52.877.637.851	24.059.576.939
- Đường từ NT Tân Hưng đến Lai Uyên	2.012.798.347	0
- Khu văn hoá thể dục thể thao	104.611.627	489.256.627
- Trồng tái canh năm 2006	6.557.270.371	5.206.862.501
- Đường nhựa từ lô 4 đến lô 127 -NT Bồ Lá	0	663.181.943
- Đường nhựa từ lô 1.11 đến đường 349 - NT VB	0	1.470.100.046
- Đường nhựa khu dân cư xóm mới	0	23.166.001

	Cuối năm	Đầu năm
8. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu	33.531.472.392	8.617.150.000
- Đầu tư trái phiếu	7.500.000.000	21.500.000.000
- Cho vay dài hạn	0	5.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	49.653.169.624	31.500.000.000
Cộng	90.684.642.016	66.617.150.000

	Cuối năm	Đầu năm
9. Chi phí trả trước dài hạn		
- Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	3.651.752.741	3.875.667.512
- Giá trị công cụ, dụng cụ tăng do đánh giá lại	1.208.514.994	0
- Giá trị lợi thế kinh doanh	103.346.684.517	0
Cộng	108.206.952.252	3.875.667.512

Ghi chú: Giá trị chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm 31/12/2007 bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được đánh giá lại khi tiến hành định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với số tiền tương ứng là 103.346.684.517 đồng và 1.208.514.994 đồng sẽ được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

	Cuối năm	Đầu năm
10. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	8.087.759.988	147.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	8.087.759.988	147.000.000.000

- Vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2007 là khoản nợ vay theo hợp đồng tín dụng số 05/2007/HĐTD ngày 26/9/2007 giữa Công ty Cao su Phước Hòa và Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Dương với mục đích sử dụng để xây dựng Cơ sở hạ tầng khu dân cư Phước Hòa, hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ với phương thức trả một lần khi đến hạn, lãi suất nợ trong hạn 0,80%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 150% lãi trong hạn.

- Khoản vay ngắn hạn (nêu trên) được thế chấp bởi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở tại nông thôn (đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất) gồm 09 quyền Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Tổng diện tích là 55.885,4 m², giá trị 20.100.000.000 đồng tỷ lệ đạt 100% mức vốn vay (theo Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 25 tháng 9 năm 2007).

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.645.733.354	1.908.159.371
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.696.551.418	1.300.696.280
- Thuế thu nhập cá nhân	5.323.018.710	2.901.648.961
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	75.665.303.482	6.110.504.612
12. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	2.437.177.226	2.163.379.267
- Bảo hiểm xã hội	239.345.924	834.662.293
- Bảo hiểm Y tế	645.509.675	4.626.065.325
- Phải trả về cổ phần hóa	515.123.587	0
- Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	900.896.000	0
- Vay hộ cán bộ CNV để mua cổ phiếu	17.498.239.232	4.211.599.232
- Tiền đặt cọc mua cổ phiếu	14.210.520.000	0
- Các khoản phải trả khác	4.079.027.145	4.496.817.576
Cộng	40.525.838.789	16.332.523.693

Ghi chú: Phải trả về cổ phần hoá tại thời điểm 31/12/2007 với số tiền 515.123.587 đồng là số tiền thu được từ việc Công ty đã bán một phần tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp khi tiến hành định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá.

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn khác (*)	Lợi nhuận sau thuế
SD đầu kỳ trước	321.458.752.969	89.605.176.247	53.883.634.578	12.516.648.801	168.140.420.590
Tăng kỳ trước	13.302.356.723	0		16.091.770.171	284.377.323.534
Giảm trong kỳ	100.000.000.000	13.165.369.801		17.476.731.612	452.517.744.124
SD cuối kỳ	234.761.109.692	76.439.806.446	53.883.634.578	11.131.687.360	0
SD đầu kỳ này	234.761.109.692	76.439.806.446	53.883.634.578	11.131.687.360	0
Tăng trong kỳ				578.147.379.497	293.563.677.944
Giảm trong kỳ	155.411.246.269			489.256.627	
SD cuối kỳ	79.349.863.423	76.439.806.446	53.883.634.578	588.789.810.230	293.563.677.944

Ghi chú: Nguồn vốn khác tại thời điểm 31/12/2007 bao gồm nguồn vốn đầu tư XDCB là 10.242.430.733 đồng, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là 400.000.000 đồng và chênh lệch đánh giá lại tài sản khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 578.147.379.497 đồng.

14. Nguồn kinh phí sự nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	18.277.385	298.702.151
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	280.424.766	0
- Chi sự nghiệp (*)	(86.091.273)	(280.424.766)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	212.610.878	18.277.385

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VNĐ

15. Doanh thu hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	1.097.341.188.998	1.001.076.776.706
- Doanh thu thuần dịch vụ	0	
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	
Cộng	1.097.341.188.998	1.001.076.776.706

16. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	695.986.240.910	602.034.011.979
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	695.986.240.910	602.034.011.979

17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.603.769.812	11.057.837.766
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.359.944.445	3.399.752.777
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.378.087.763	502.327.459
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	293.679.616	955.596.364
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	1.047.610.327
Cộng	12.635.481.636	16.963.124.693

18. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.023.906.667	2.790.957.999
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.662.255.580	53.686.903
- Chi phí tài chính khác	0	42.241.800
Cộng	2.686.162.247	2.886.886.702

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành	113.395.855.138	109.903.029.839
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	113.395.855.138	109.903.029.839

<u>Trong đó :</u>	Số tiền	Ghi chú
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	406.959.533.082	(1)
- Các khoản thu không chịu thuế	1.974.365.541	(2)
- Các khoản chi loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	29.379	(3)
- Lợi nhuận tính thuế	404.985.196.920	(4) = (1)-(2)+(3)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2007	113.395.855.138	(5) = (4) x 28%

20. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.716.393.295	266.302.527.955
- Chi phí nhân công	433.411.168.672	394.244.473.950
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.303.705.197	35.549.178.590
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.641.888.597	19.581.695.231
- Chi phí khác bằng tiền	33.675.598.485	28.877.802.270
Cộng	737.748.754.246	744.555.677.996

21. Các thông tin bổ sung khác

Tại thời điểm 31/12/2007 giá trị các khoản đầu tư vào Công ty liên kết là 84.239.075.233 đồng, trong đó bao gồm giá trị đầu tư của các thể nhân là công nhân viên trong Công ty đã cùng hợp vốn với Công ty Cao su Phước Hòa để góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên và Công ty TNHH Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Cao su Việt Nam với số tiền tương ứng là 5.109.600.000 đồng và 4.211.599.232 đồng.

22. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (Báo cáo kiểm toán số 239/BCKT/TC ngày 15/5/2007) và đã được điều chỉnh bổ sung theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2006 tại Công ty Cao su Phước Hòa ngày 22/6/2007 của Cục thuế Tỉnh Bình Dương, Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2006 ngày 26 tháng 10 năm 2007 của Kiểm toán Nhà nước, Bảng xác định số liệu quyết toán tài chính năm 2006 của Công ty Cao su Phước Hòa do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam lập ngày 20 tháng 12 năm 2007.

- Khoản mục tài sản cố định vô hình đầu kỳ với giá trị còn lại là 105.197.966 đồng được trình bày lại ở chỉ tiêu chi phí trả trước ngắn hạn cho phù hợp với số liệu so sánh ở năm nay.

Lập, ngày 8 tháng 3 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Lệ Dung

Dương Văn Khen

Nguyễn Văn Tân

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	114.809.593.920	54.001.220.570	34.696.889.524	901.619.745	315.024.900.764	519.434.224.523
- Mua trong năm		2.780.754.185	2.693.764.645	40.076.000		5.514.594.830
- Đầu tư XD CB hoàn thành	8.620.652.270				2.101.104.765	10.721.757.035
- Tăng khác	6.110.038.098	669.737.161	1.360.088.445		733.256.196.561	741.396.060.265
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	19.581.896.566		2.007.693.835		28.768.471.674	50.358.062.075
- Giảm khác		1.859.226.320				1.859.226.320
Số dư cuối năm	109.958.387.722	55.592.485.596	36.743.048.779	941.695.745	1.021.613.730.416	1.224.849.348.258
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47.493.215.834	35.343.089.021	11.892.354.246	509.784.275	158.526.688.472	253.765.131.848
- Khấu hao trong năm	8.996.926.109	4.739.551.416	4.590.814.223	128.248.771	17.941.619.256	36.397.159.775
- Tăng khác	32.599.481				294.423.253.289	294.455.852.770
- Thanh lý, nhượng bán					656.754.319	656.754.319
- Giảm khác	4.142.531.710	6.590.749.513	1.804.041.099	53.394.561	14.384.274.711	26.974.991.594
Số dư cuối năm	52.380.209.714	33.491.890.924	14.679.127.370	584.638.485	455.850.531.987	556.986.398.480
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	67.316.378.086	18.658.131.549	22.804.535.278	391.835.470	156.498.212.292	265.669.092.675
- Tại ngày cuối năm	57.578.178.008	22.100.594.672	22.063.921.409	357.057.260	565.763.198.429	667.862.949.778